

## THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

**Về việc: “Mua bảo hiểm vật chất xe và Bảo hiểm trách nhiệm dân sự năm 2021 cho 57 xe ô tô của Cảng HKQT Tân Sơn Nhất”**

Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP tổ chức mời chào giá rộng rãi về việc “Mua bảo hiểm vật chất xe và Bảo hiểm trách nhiệm dân sự năm 2021 cho 57 xe ô tô của Cảng HKQT Tân Sơn Nhất”.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm nghiên cứu và gửi Hồ sơ chào giá theo các yêu cầu sau đây:

### 1. Yêu cầu về hồ sơ chào giá:

#### ✓ Yêu cầu đối với dịch vụ:

- Chào phí Bảo hiểm vật chất xe và Bảo hiểm trách nhiệm dân sự năm 2021 cho 57 xe ô tô của Cảng HKQT TSN: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.
- Thời hạn bảo hiểm: 1 năm kể từ ngày 01/01/2021.

#### ✓ Yêu cầu về giao hàng và thanh toán:

- Thời gian, địa điểm giao giấy chứng nhận bảo hiểm: Trong vòng 02 ngày sau khi 02 bên ký hợp đồng. Giao tại Văn phòng Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.
- Giá chào: đề nghị chào giá dịch vụ trọn gói, đã bao gồm toàn bộ chi phí, thuế GTGT. Đồng tiền chào giá, thanh toán: VNĐ.
- Thanh toán: Đề nghị chào giá chi tiết phương thức thanh toán.

#### ✓ Thành phần hồ sơ chào giá: báo giá do nhà cung cấp chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

- Đơn chào hàng theo Mẫu 01;
- Bảng chào giá chi tiết;
- Các nội dung cần thiết khác:
  - Giấy phép đăng ký kinh doanh còn hiệu lực.

#### ✓ Thời hạn hiệu lực của hồ sơ chào giá:

- Hiệu lực hồ sơ chào giá: 30 ngày kể từ ngày 28/12/2020.



- Hồ sơ chào giá phải được ký bởi đại diện có thẩm quyền cơ quan, đơn vị và đóng dấu. Số lượng hồ sơ chào giá: 01 bản gốc và 02 bản chụp

**2. Thời hạn, địa điểm gửi hồ sơ chào giá:**

- Thời hạn gửi hồ sơ chào giá: trước 10 giờ 00 ngày 28/12/2020.
- Phương thức gửi hồ sơ chào giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ nhận hồ sơ chào giá.
- Địa điểm nhận hồ sơ chào giá:
  - o Địa chỉ: Phòng Kế hoạch - Đầu tư (P.114) - Văn phòng Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

**3. Thông tin liên hệ:**

- Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP
- Phòng Kế hoạch – Đầu tư (P.114)
- Tel: 083.8485.383- Ext: 3527
- Người liên hệ: Ms Ngọc Anh.

**4. Yêu cầu đối với nhà cung cấp:**

- Có đăng ký doanh nghiệp/đăng ký hoạt động hợp pháp.
- Không đang tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP.

Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư */mm*



*Đặng Ngọc Cường*

# BIỂU MẪU

Mẫu số 01

## ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: \_\_\_\_\_ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên hạng mục mua sắm: \_\_\_\_\_ [Ghi tên hạng mục mua sắm theo thông báo mời chào hàng]

Kính gửi: Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất

Sau khi nghiên cứu bản yêu cầu báo giá và văn bản sửa đổi bản yêu cầu báo giá số \_\_\_\_\_ [Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_\_ [Ghi tên nhà cung cấp], cam kết thực hiện hạng mục mua sắm \_\_\_\_\_ [Ghi tên hạng mục mua sắm] theo đúng yêu cầu của bản yêu cầu báo giá với tổng số tiền là \_\_\_\_\_ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_\_ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của hạng mục mua sắm].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà cung cấp chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong quá trình chào hàng.
4. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong khi tham dự hạng mục này.
5. Không đang tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP.

Nếu báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện cung cấp hàng hóa theo quy định của bản yêu cầu báo giá.

Báo giá này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_\_ ngày, kể từ ngày \_\_\_\_\_ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm nộp hồ sơ chào giá].

**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]





| Stt | Danh mục xe                            | Biển số xe | Số chỗ | Trọng tải | Thời gian đưa vào sử dụng | Nguyên giá  |
|-----|----------------------------------------|------------|--------|-----------|---------------------------|-------------|
| 9   | Xe Toyota Hilux (Tải pickup cabin kép) | 51D-455.25 | 5      | 0.487 tấn | 2019                      | 820.006.636 |
| 10  | Toyota Hilux (Tải pickup)              | 51C-630.67 | 5      | 1.91 tấn  | 2015                      | 730.000.000 |
| 11  | Isuzu NLR55ECA (Tải có mui)            | 51C-642.55 | 3      | 1.2 tấn   | 2008                      | 362.162.689 |
| 12  | Ford Transit FCCY-HFFA                 | 51B-182.90 | 16     |           | 2004                      | 472.455.586 |
| 13  | Ford Everest                           | 51F-259.96 | 7      |           | 2007                      | 513.335.895 |
| 14  | Ford Transit FCCY-HFFA                 | 51B-180.54 | 16     |           | 2007                      | 503.008.157 |
| 15  | Isuzu Tải                              | 51D-081.71 | 3      | 1.05 tấn  | 2016                      | 370.903.754 |
| 16  | Isuzu NHR55E-FL                        | 51C-631.63 | 3      | 1.4 tấn   | 2005                      | 259.459.149 |
| 17  | Suzuki CARRY                           | 51C-643.30 | 2      | 0.655 tấn | 2007                      | 116.231.364 |
| 18  | Samco TM5 (Tải thùng kín)              | 51C-643.16 | 3      | 1.7 tấn   | 2005                      | 285.893.786 |



| Stt | Danh mục xe               | Biển số xe | Số chỗ | Trọng tải | Thời gian đưa vào sử dụng | Nguyên giá    |
|-----|---------------------------|------------|--------|-----------|---------------------------|---------------|
| 19  | Samco TM5 (Tài có mui)    | 51C-631.67 | 3      | 1.4 tấn   | 2005                      | 285.893.786   |
| 20  | HINO FG8JJSB - SAMCO      | 51C-315.57 | 3      | 8 tấn     | 2013                      | 2.050.909.091 |
| 21  | Toyota Camry 2.4G         | 51F-258.10 | 5      |           | 2007                      | 774.438.396   |
| 22  | Toyota Vios               | 51A-310.60 | 5      |           | 2012                      | 488.181.818   |
| 23  | Toyota Fortuner 2.7V      | 51G-363.09 | 7      |           | 2013                      | 1.030.301.818 |
| 24  | Toyota HIACE Commuter     | 51B-212.50 | 16     |           | 2016                      | 1.120.000.000 |
| 25  | Toyota Fortuner           | 51G-434.05 | 7      |           | 2017                      | 1.454.973.400 |
| 26  | Toyota Corolla            | 51G-768.78 | 5      |           | 2018                      | 800.000.000   |
| 27  | Toyota Corolla            | 51A-330.74 | 5      |           | 2012                      | 957.490.800   |
| 28  | Toyota HIACE              | 51B-183.96 | 16     |           | 2015                      | 1.087.000.000 |
| 29  | Toyota Land Cruiser Prado | 51G-358.65 | 7      |           | 2014                      | 2.069.900.000 |

| Stt | Danh mục xe                      | Biển số xe | Số chỗ | Trọng tải | Thời gian đưa vào sử dụng | Nguyên giá  |
|-----|----------------------------------|------------|--------|-----------|---------------------------|-------------|
| 30  | Toyota Corolla                   | 51F-276.56 | 5      |           | 2007                      | 529.193.396 |
| 31  | Toyota Land Cruiser (TCT chuyên) | 51G-394.73 | 8      |           | 2002                      | 794.433.102 |
| 32  | Ford Transit FCCY-HFFA           | 51B-181.83 | 16     |           | 2005                      | 507.890.289 |
| 33  | Toyota Vios                      | 51F-269.65 | 5      |           | 2007                      | 392.500.986 |
| 34  | Toyota Vios                      | 51F-256.21 | 5      |           | 2007                      | 392.525.095 |
| 35  | Toyota Vios                      | 51F-257.07 | 5      |           | 2007                      | 392.525.095 |
| 36  | Toyota Inova                     | 51F-277.28 | 8      |           | 2010                      | 640.820.818 |
| 37  | Toyota Vios                      | 51F-277.05 | 5      |           | 2010                      | 529.597.728 |
| 38  | Toyota Vios                      | 51F-276.06 | 5      |           | 2010                      | 529.597.728 |
| 39  | Isuzu ô tô tải thùng lớn         | 51C-642.84 | 3      | 1.4 tấn   | 2005                      | 259.459.149 |
| 40  | Isuzu ô tô tải thùng lớn         | 51C-629.82 | 3      | 1.4 tấn   | 2001                      | 247.924.634 |
| 41  | Ford Ranger Tải pickup           | 51C-643.12 | 5      | 0.7 tấn   | 2003                      | 362.297.440 |



| Stt | Danh mục xe              | Biển số xe | Số chỗ | Trọng tải | Thời gian đưa vào sử dụng | Nguyên giá    |
|-----|--------------------------|------------|--------|-----------|---------------------------|---------------|
| 42  | Samco TM (tải thùng kín) | 51C-631.79 | 3      | 1.7 tấn   | 2005                      | 285.893.786   |
| 43  | Samco TM (tải thùng kín) | 51C-631.09 | 3      | 1.7 tấn   | 2005                      | 285.893.786   |
| 44  | Nissan Navara Tải pickup | 51C-026.81 | 5      | 0.65 tấn  | 2011                      | 597.910.091   |
| 45  | Nissan Navara Tải pickup | 51C-026.82 | 5      | 0.65 tấn  | 2011                      | 597.910.091   |
| 46  | Suzuki Carry             | 51C-032.94 | 2      | 1.95 tấn  | 2011                      | 202.051.463   |
| 47  | Toyota Vios              | 51A-310.61 | 5      |           | 2012                      | 488.181.818   |
| 48  | Nissan Navara Tải pickup | 51C-151.90 | 5      | 0.675 tấn | 2012                      | 743.294.841   |
| 49  | Nissan Navara Tải pickup | 51C-287.64 | 5      | 0.675 tấn | 2013                      | 667.970.909   |
| 50  | Toyota Vios              | 51F-260.11 | 5      |           | 2006                      | 419.405.400   |
| 51  | Xe tải có cần cầu        | 51D-445.23 | 3      | 6.3 tấn   | 2018                      | 1.769.361.090 |



| <b>Stt</b> | <b>Danh mục xe</b>                   | <b>Biển số xe</b> | <b>Số chỗ</b> | <b>Trọng tải</b> | <b>Thời gian đưa vào sử dụng</b> | <b>Nguyên giá</b> |
|------------|--------------------------------------|-------------------|---------------|------------------|----------------------------------|-------------------|
|            | HINO                                 |                   |               |                  |                                  |                   |
| <b>52</b>  | Xe Toyota Fortuner 7 chỗ             | 51G-759.07        | 7             |                  | 2018                             | 1.141.985.101     |
| <b>53</b>  | Xe Toyota Vios E 5 chỗ               | 51G-757.51        | 5             |                  | 2018                             | 549.610.637       |
| <b>54</b>  | Xe Toyota Vios E 5 chỗ               | 51G-756.30        | 5             |                  | 2018                             | 549.610.636       |
| <b>55</b>  | Xe Toyota Hilux Tải pickup cabin kép | 51D-454.53        | 5             | 0.445 tấn        | 2018                             | 778.562.091       |
| <b>56</b>  | Xe Toyota Hiace 15 chỗ               | 51B-277.49        | 15            |                  | 2018                             | 933.104.545       |
| <b>57</b>  | Xe Toyota Hiace 15 chỗ               | 51B-283.36        | 15            |                  | 2019                             | 915.371.818       |